PHỤ LỤC 3
KHUNG QUY ĐỔI ĐIỂM TRÚNG TUYỂN VÀ NGƯỠNG ĐẦU VÀO CỦA PHƯƠNG THỨC 2 THEO PHƯƠNG THỨC 1 NĂM 2026

STT	PT1 (A01) - PT2		PT1(D01 a) – PT2		PT1(C02)- PT2		PT1(D07)- PT2		PT1 (B08) - PT2		PT1(D01b) – PT2		PT1(H04)- PT2		PT1(V01)- PT2	
	Lý, Anh, Toán*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200)	Văn, Anh, Toán*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200)	Văn, Hóa, Toán*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200)	Hóa, Anh, Toán*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200)	Anh, Sinh, Toán*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200)	Toán, Anh, Văn*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200)	Anh, Vẽ HHMT, Văn*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200	Văn, Vẽ HHMT, Toán*2 (Thang điểm 100)	PT2 (Thang điểm 1200
0	100.00	1139	99.53	1139	99.53	1139	100.00	1139	100.00	1139	99.06	1139	98.13	1139	98.59	1139
1	81.75	990	81.91	990.5	83.17	990	82.50	990.5	82.29	990.5	80.67	990.5	81.61	990.5	83.15	990.5
2	78.13	927	78.53	927	78.67	927	75.43	906	78.64	939	77.50	927	77.72	906	75.32	858.5
3	77.00	906	77.46	916	71.91	845	71.08	845	77.42	916	76.51	906	75.90	852	73.12	820.5
4	76.04	888.5	76.57	906	69.75	802.5	69.38	820	73.51	873	74.98	897	74.31	832.5	71.18	781
5	73.76	858	75.09	897	67.44	751	67.46	792	71.79	852	73.27	873	73.12	820.5	69.07	751
6	71.39	838	73.31	873	65.57	723	65.71	785	68.24	802.5	71.09	852	71.00	802.5	66.50	737
7	69.92	825	70.96	832.5	63.80	696	64.02	756	64.90	766	67.55	786.5	70.10	781	64.03	723
8	69.01	808.5	68.60	808.5	61.82	680	60.91	710	62.24	737	64.94	751	66.10	727.5	61.93	683
9	65.10	766	64.84	751	60.14	653	57.98	670	59.77	709.5	62.34	687	62.15	687.5	60.20	665.5
10	61.76	732	61.44	700.5	57.60	635	55.07	630	57.10	670	60.01	653	60.34	665.5	58.13	653
11	58.99	700.5	58.25	665.5	55.18	614	53.58	620	54.75	630	57.82	644.5	58.29	653	56.58	644.5
12	56.00	670	55.16	622.5	53.53	610	52.01	610	53.26	620	55.12	631.5	55.20	631.5	55.20	631.5
13	52.99	635.5	52.17	614	52.05	605	51.00	605	52.06	614	53.54	622.5	52.56	614	52.51	614
14	50.00	600	50.00	600	50.00	600	50.00	600	50.00	600	50.00	600	50.00	600	50.00	600